

Số: 586 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 22 tháng 02 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 75 lô đất ở tại các Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A1), phường Trần Quang Diệu; Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân; Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D tại khu HH1 và HH2 thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu; Khu đất Dải cây xanh thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh, phường Đông Đa; Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình và Khu dân cư sau Trường tiểu học số 1 thuộc thôn Lũ, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước thuộc dự án Tuyến đường nối từ Trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang (đợt 1)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp về việc quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp về việc Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 78/2023/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh);*

*Căn cứ Quyết định số 3012/QĐ-UBND ngày 05/9/2018; Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 và Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A1), Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 841/QĐ-CTUBND ngày 23/4/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Công trình: Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 27/02/2015; Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dải cây xanh khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang;*

*Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất năm 2024 đối với các quỹ đất do tỉnh quản lý;*

*Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 75 lô đất ở tại các Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A1), phường Trần Quang Diệu; Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân; Khu tái định cư phục vụ dự án*

*nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D tại khu HH1 và HH2 thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu; Khu đất Dải cây xanh thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh, phường Đồng Đa; Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình và Khu dân cư sau Trường tiểu học số 1 thuộc thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước thuộc dự án Tuyến đường nối từ Trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang (đợt 1);*

*Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tại Tờ trình số 30/TTr-TTPTQĐ ngày 06/02/2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 197/TTr-STNMT ngày 20/02/2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Đấu giá quyền sử dụng đất đối với 75 lô đất ở tại các Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A1), phường Trần Quang Diệu; Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân; Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D tại khu HH1 và HH2 thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu; Khu đất Dải cây xanh thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh, phường Đồng Đa; Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình và Khu dân cư sau Trường tiểu học số 1 thuộc thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước thuộc dự án Tuyến đường nối từ Trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang (đợt 1), cụ thể như sau:

### **1. Danh mục, diện tích, vị trí, giá khởi điểm và hạ tầng kỹ thuật khu đất đưa ra đấu giá**

a) Danh mục loại đất: Quỹ đất đưa ra đấu giá là 75 lô đất ở, gồm:

- Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A1), phường Trần Quang Diệu: 15 lô, tổng diện tích 3.397,00 m<sup>2</sup>; trong đó: Khu ở liên kế (Khu LK), có 08 lô, tổng diện tích: 1.480,50m<sup>2</sup> và Khu ở thương mại (Khu OTM), có: 07 lô, tổng diện tích: 1.916,50 m<sup>2</sup>.

- Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, phường Bùi thị Xuân: 14 lô, tổng diện tích 3.551,5 m<sup>2</sup>.

- Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D tại khu HH1 và HH2 thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu: 09 lô, tổng diện tích 1.005,00 m<sup>2</sup>.

- Khu đất Dải cây xanh thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh, phường Đồng Đa: 12 lô, tổng diện tích 2.540,7 m<sup>2</sup>.

- Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình: 15 lô, tổng diện tích 2.081,00 m<sup>2</sup>.

- Khu dân cư sau Trường tiểu học số 1 thuộc thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước thuộc dự án Tuyến đường nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang: 10 lô, tổng diện tích 1.243,00 m<sup>2</sup>.

b) Vị trí, giới cận các lô đất: Theo Bản đồ quy hoạch Tổng mặt bằng sử dụng đất được duyệt.

c) Giá khởi điểm: Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh.

d) Hạ tầng kỹ thuật khu đất: Đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật.

đ) Tài sản gắn liền với đất: Không.

e) Các chỉ tiêu về quy hoạch kiến trúc: Thực hiện theo các Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

- Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A1), phường Trần Quang Diệu: theo Quyết định số 3012/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh, như sau:

+ Các lô đất dọc trục ĐT.638, có mật độ xây dựng:  $\leq 70\%$ , Số tầng:  $\leq 04$  tầng, Khoảng lùi xây dựng: trùng với chỉ giới đường đỏ đường ĐT.638 và lùi 2m đối với ranh giới lô đất ở mặt sau.

+ Các lô đất dọc trục đường quy hoạch D3, có mật độ xây dựng:  $\leq 80\%$ , Số tầng:  $\leq 04$  tầng, Khoảng lùi xây dựng: trùng với chỉ giới đường đỏ đường D3 và lùi 2m đối với ranh giới lô đất ở mặt sau.

+ Các lô đất dọc trục đường quy hoạch D4, có mật độ xây dựng:  $\leq 70\%$ , Số tầng:  $\leq 03$  tầng, Khoảng lùi xây dựng: trùng với chỉ giới đường đỏ đường D4 và lùi 2m đối với ranh giới lô đất ở mặt sau.

- Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân: Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất về mật độ xây dựng, tầng cao xây dựng, hệ số sử dụng đất và chỉ giới xây dựng thực hiện theo Quy định quản lý được ban hành kèm theo Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 23/4/2008, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D tại khu HH1 và HH2 thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu: theo Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, như sau: Mật độ xây dựng từ 80÷100%, tầng cao từ 2÷5 tầng ( $\leq 23m$ ), khoảng lùi trùng với chỉ giới đường đỏ.

- Khu đất Dải cây xanh thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa: theo Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, như sau: Mật độ xây dựng  $\leq 60\%$ , tầng cao: 2-3 tầng, chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ đường quy hoạch ĐS5 và lùi 3,5m so với ranh giới lô đất bên hông mỗi lô.

- Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình: theo Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể: Mật độ xây

dựng  $\leq 90\%$ , tầng cao xây dựng:  $\leq 4$  tầng, chỉ giới xây dựng phía giáp đường trùng với chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng phía sau lùi 1m so với chỉ giới đường đỏ.

- Khu dân cư sau Trường tiểu học số 1 thuộc thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước thuộc dự án Tuyến đường nối từ Trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang: theo Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, cụ thể: Mật độ xây dựng tối đa 57,7% - 90,6%; hệ số sử dụng đất tối đa: 2,9-4,5 lần; tầng cao xây dựng: 1-5 tầng; chỉ giới xây dựng: Mặt trước trùng CGĐĐ, mặt sau của lô đất lùi 2m.

*(Chi tiết danh sách các lô đất như Phụ lục kèm theo)*

## **2. Mục đích sử dụng đất, hình thức giao đất và thời hạn sử dụng đất**

- a) Mục đích sử dụng đất: Đất ở.
- b) Hình thức giao đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá.
- c) Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

## **3. Thông tin về quy hoạch sử dụng đất:** Quy hoạch đất ở.

## **4. Phương thức đấu giá:** Đấu giá từng lô đất.

**5. Tên, địa chỉ đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất:** Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định, địa chỉ: Số 45 đường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tổ chức triển khai thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất nêu tại Điều 1 theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *[Chữ ký]*

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP TH;
- Lưu: VT, K16. *[Chữ ký]*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

Phụ lục

DANH SÁCH 75 LÔ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI LONG VÂN (KHU A1), PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU; KHU DÂN CƯ TẠI MẶT BẰNG CÔNG TY 508, PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN; KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN NÂNG CẤP, MỞ RỘNG QUỐC LỘ 1D TẠI KHU HH1 VÀ HH2 THUỘC KHU QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KV1 VÀ KV9, PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU; KHU ĐẤT DẢI CÂY XANH THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI PHÍA BẮC SÔNG HÀ THANH, PHƯỜNG ĐỒNG ĐA; KHU DÂN CƯ PHÍA ĐỘNG CHỢ DINH MỚI PHƯỜNG NHƠN BÌNH VÀ KHU DÂN CƯ SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 1 THUỘC THÔN LỤC LỄ, XÃ PHƯỚC HIỆP, HUYỆN TUY PHƯỚC THUỘC DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG NỐI TỪ TRUNG TÂM THỊ XÃ AN NHƠN ĐẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN PHÍA TÂY ĐÀM THỊ NẠI VÀ KẾT HỢP CHỈNH TRANG (ĐỢT 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT                        | Ký hiệu lô đất                                                               | Số lô | Diện tích | Tên đường                             | Lộ giới      | Ghi chú |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|---------------------------------------|--------------|---------|
| I                          | Khu Đô thị mới Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn          |       |           |                                       |              |         |
| KHU Ở LIÊN KẾ (KHU LK)     |                                                                              |       | 1.480,50  |                                       |              |         |
| 1                          | LK2-1                                                                        | 1     | 172,50    | Tuyến N6<br>Tuyến D3                  | 50<br>15,5   | Lô góc  |
| 2                          | LK2-40                                                                       | 1     | 143,00    | Tuyến D3<br>Tuyến N8                  | 15,5<br>15,5 | Lô góc  |
| 3                          | LK3-1                                                                        | 1     | 144,50    | Tuyến N8<br>Tuyến D3                  | 15,5<br>15,5 | Lô góc  |
| 4                          | LK3-32                                                                       | 1     | 124,50    | Tuyến N11<br>Tuyến D3                 | 37<br>15,5   | Lô góc  |
| 5                          | LK6-1                                                                        | 1     | 221,50    | Tuyến D4<br>Đường QH 15,5m            | 15,5<br>15,5 | Lô góc  |
| 6                          | LK6-21                                                                       | 1     | 177,00    | Tuyến D4<br>Tuyến N6                  | 15,5<br>50   | Lô góc  |
| 7                          | LK7-1                                                                        | 1     | 279,00    | Tuyến D4<br>Tuyến N6                  | 15,5<br>50   | Lô góc  |
| 8                          | LK8-1                                                                        | 1     | 218,50    | Tuyến D4<br>Tuyến N8                  | 15,5<br>15,5 | Lô góc  |
| KHU Ở THƯƠNG MẠI (KHU OTM) |                                                                              |       | 1.916,50  |                                       |              |         |
| 1                          | OTM1-21                                                                      | 1     | 217,50    | Tuyến Long Vân-Long Mỹ<br>Tuyến N6    | 42<br>50     | Lô góc  |
| 2                          | OTM2-1                                                                       | 1     | 229,50    | Tuyến Long Vân-Long Mỹ<br>Tuyến N6    | 42<br>50     | Lô góc  |
| 3                          | OTM3-1                                                                       | 1     | 217,50    | Tuyến Long Vân-Long Mỹ<br>Tuyến N8    | 42<br>15,5   | Lô góc  |
| 4                          | OTM6-1                                                                       | 1     | 362,50    | Tuyến Long Vân-Long Mỹ và<br>Tuyến N6 | 42<br>50     | Lô góc  |
| 5                          | OTM6-20                                                                      | 1     | 309,00    | Tuyến Long Vân-Long Mỹ<br>Tuyến N8    | 42<br>15,5   | Lô góc  |
| 6                          | OTM7-1                                                                       | 1     | 312,50    | Tuyến Long Vân-Long Mỹ<br>Tuyến N8    | 42<br>15,5   | Lô góc  |
| 7                          | OTM7-16                                                                      | 1     | 268,00    | Tuyến Long Vân-Long Mỹ<br>Tuyến N11   | 42<br>37     | Lô góc  |
|                            | Cộng                                                                         | 15    | 3.397,00  |                                       |              |         |
| II                         | Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn |       |           |                                       |              |         |
| 1                          | G1                                                                           | 1     | 299,5     | Đường số 3                            | 12           |         |
| 2                          | G2                                                                           | 1     | 225,6     | Đường số 3                            | 12           |         |
| 3                          | G3                                                                           | 1     | 220,2     | Đường số 3                            | 12           |         |
| 4                          | G4                                                                           | 1     | 215,9     | Đường số 3                            | 12           |         |
| 5                          | G5                                                                           | 1     | 217,7     | Đường số 3                            | 12           |         |
| 6                          | G6                                                                           | 1     | 226,0     | Đường số 3                            | 12           |         |
| 7                          | G7                                                                           | 1     | 235,7     | Đường số 3                            | 12           |         |

*[Chữ ký]*

| STT        | Ký hiệu lô đất                                                                                                                                                                | Số lô     | Diện tích       | Tên đường                               | Lộ giới        | Ghi chú                                                                                                                                 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|-----------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8          | G8                                                                                                                                                                            | 1         | 257,6           | Đường số 3                              | 12             |                                                                                                                                         |
| 9          | G9                                                                                                                                                                            | 1         | 275,2           | Đường số 3                              | 12             |                                                                                                                                         |
| 10         | G10                                                                                                                                                                           | 1         | 276,2           | Đường số 3                              | 12             |                                                                                                                                         |
| 11         | G11                                                                                                                                                                           | 1         | 277,3           | Đường số 3                              | 12             |                                                                                                                                         |
| 12         | G12                                                                                                                                                                           | 1         | 278,7           | Đường số 3                              | 12             |                                                                                                                                         |
| 13         | G13                                                                                                                                                                           | 1         | 281,3           | Đường số 3                              | 12             |                                                                                                                                         |
| 14         | G14                                                                                                                                                                           | 1         | 264,6           | Đường số 3<br>Đường số 6                | 12<br>12       | Lô góc                                                                                                                                  |
|            | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                   | <b>14</b> | <b>3.551,5</b>  |                                         |                |                                                                                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Khu TĐC phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D tại khu HH1 và HH2 thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn</b> |           |                 |                                         |                |                                                                                                                                         |
| 1          | C23 (lô góc)                                                                                                                                                                  | 1         | 124,50          | Đường ĐS 1a<br>Đường Quy hoạch 14m      | 19,5<br>14     | <i>Đối với đường ĐS1a, theo Bản đồ Quy hoạch điều chỉnh do UBND TP Quy Nhơn phê duyệt, đoạn này là 19,5m; hiện trạng thực tế là 14m</i> |
| 2          | C24                                                                                                                                                                           | 1         | 130,00          | Đường ĐS 1a                             | 19,5           |                                                                                                                                         |
| 3          | D1 (lô góc)                                                                                                                                                                   | 1         | 103,00          | Đường ĐS 1a<br>Đường Quy hoạch 14m      | 18<br>14       |                                                                                                                                         |
| 4          | D2                                                                                                                                                                            | 1         | 108,00          | Đường ĐS 1a                             | 18             |                                                                                                                                         |
| 5          | D3                                                                                                                                                                            | 1         | 108,00          | Đường ĐS1a                              | 18             |                                                                                                                                         |
| 6          | D29                                                                                                                                                                           | 1         | 109,00          | Đường Quy hoạch 14m                     | 14             |                                                                                                                                         |
| 7          | D32                                                                                                                                                                           | 1         | 109,00          | Đường Quy hoạch 14m                     | 14             |                                                                                                                                         |
| 8          | D33                                                                                                                                                                           | 1         | 109,00          | Đường Quy hoạch 14m                     | 14             |                                                                                                                                         |
| 9          | D34 (lô góc)                                                                                                                                                                  | 1         | 104,50          | Đường Quy hoạch 14m                     | 14             |                                                                                                                                         |
|            | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                   | <b>9</b>  | <b>1.005,00</b> |                                         |                |                                                                                                                                         |
| <b>IV</b>  | <b>Dải cây xanh thuộc khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông, thành phố Quy Nhơn</b>                                                    |           |                 |                                         |                |                                                                                                                                         |
| 1          | D6-1                                                                                                                                                                          | 1         | 185,40          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13 và đường ĐS9 | 13<br>5,5<br>9 | Lô góc                                                                                                                                  |
| 2          | D6-2                                                                                                                                                                          | 1         | 192,40          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13              | 13<br>5,5      |                                                                                                                                         |
| 3          | D6-3                                                                                                                                                                          | 1         | 195,70          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13              | 13<br>5,5      |                                                                                                                                         |
| 4          | D6-4                                                                                                                                                                          | 1         | 199,00          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13              | 13<br>5,5      |                                                                                                                                         |
| 5          | D6-5                                                                                                                                                                          | 1         | 202,40          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13              | 13<br>5,5      |                                                                                                                                         |
| 6          | D6-6                                                                                                                                                                          | 1         | 205,70          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13              | 13<br>5,5      |                                                                                                                                         |
| 7          | D6-8                                                                                                                                                                          | 1         | 212,30          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13              | 13<br>5,5      |                                                                                                                                         |
| 8          | D6-9                                                                                                                                                                          | 1         | 215,60          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13              | 13<br>5,5      |                                                                                                                                         |
| 9          | D6-11                                                                                                                                                                         | 1         | 262,20          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13              | 13<br>5,5      |                                                                                                                                         |
| 10         | D6-12                                                                                                                                                                         | 1         | 234,90          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13              | 13<br>5,5      |                                                                                                                                         |

| STT       | Ký hiệu lô đất                                                                                                                                                                                                                     | Số lô     | Diện tích       | Tên đường                                            | Lộ giới    | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|------------------------------------------------------|------------|---------|
| 11        | D6-13                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 215,70          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13                           | 13<br>5,5  |         |
| 12        | D6-14                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 219,40          | Đường ĐS5 và<br>đường ĐS13                           | 13<br>5,5  |         |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                        | <b>12</b> | <b>2.540,7</b>  |                                                      |            |         |
| <b>V</b>  | <b>Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn</b>                                                                                                                                                     |           |                 |                                                      |            |         |
| 1         | A1-15                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 160,00          | Đường ĐS2<br>Đường ĐS6                               | 14<br>20   | Lô góc  |
| 2         | A2-15                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 149,00          | Đường ĐS2<br>Đường ĐS5                               | 14<br>14   | Lô góc  |
| 3         | A4-20                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 132,00          | Đường ĐS5<br>Đường ĐS10 (tuyến đường<br>Quốc lộ 19C) | 14<br>31,5 | Lô góc  |
| 4         | A4-25                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 132,00          | Đường ĐS4<br>Đường ĐS10 (tuyến đường<br>Quốc lộ 19C) | 16<br>31,5 | Lô góc  |
| 5         | A5-22                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 132,00          | Đường ĐS6<br>Đường ĐS10 (tuyến đường<br>Quốc lộ 19C) | 20<br>31,5 | Lô góc  |
| 6         | A5-27                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 132,00          | Đường ĐS10 (tuyến đường<br>Quốc lộ 19C)<br>Đường ĐS5 | 31,5<br>14 | Lô góc  |
| 7         | A6-1                                                                                                                                                                                                                               | 1         | 159,00          | Đường ĐS2<br>Đường ĐS7                               | 14<br>14   | Lô góc  |
| 8         | A6-22                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 142,00          | Đường ĐS10 (tuyến đường<br>Quốc lộ 19C)<br>Đường ĐS7 | 31,5<br>14 | Lô góc  |
| 9         | A6-27                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 142,00          | Đường ĐS10 (tuyến đường<br>Quốc lộ 19C)<br>Đường ĐS6 | 31,5<br>20 | Lô góc  |
| 10        | A7-1                                                                                                                                                                                                                               | 1         | 173,00          | Đường ĐS2<br>Đường ĐS8                               | 14<br>14   | Lô góc  |
| 11        | A7-22                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 172,00          | Đường ĐS10 (tuyến đường<br>Quốc lộ 19C)<br>Đường ĐS8 | 31,5<br>14 | Lô góc  |
| 12        | A7-27                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 172,00          | Đường ĐS10 (tuyến đường<br>Quốc lộ 19C)<br>Đường ĐS7 | 31,5<br>14 | Lô góc  |
| 13        | A8-12                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 92,00           | Đường ĐS9<br>Đường ĐS10 (tuyến đường<br>Quốc lộ 19C) | 13<br>31,5 | Lô góc  |
| 14        | A8-18                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 100,00          | Đường ĐS10 (tuyến đường<br>Quốc lộ 19C)              | 31,5       |         |
| 15        | A8-19                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 92,00           | Đường ĐS8<br>Đường ĐS10 (tuyến đường<br>Quốc lộ 19C) | 14<br>31,5 | Lô góc  |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                        | <b>15</b> | <b>2.081,00</b> |                                                      |            |         |
| <b>VI</b> | <b>Khu dân cư sau trường tiểu học số 1 thuộc thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước thuộc dự án Tuyến đường nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phí Tây đầm Thị Nại (Do Ban QLDA giao thông tỉnh bàn giao)</b> |           |                 |                                                      |            |         |

*Thủy*

| STT | Ký hiệu lô đất   | Số lô     | Diện tích        | Tên đường | Lộ giới | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|------------------|-----------|---------|---------|
|     | <b>Khu NO-02</b> | <b>5</b>  | <b>540,00</b>    |           |         |         |
| 1   | NO-02-9          | 1         | 100,00           | Đường D2  | 13      |         |
| 2   | NO-02-10         | 1         | 120,00           | Đường D2  | 13      |         |
| 3   | NO-02-11         | 1         | 120,00           | Đường D1  | 14      |         |
| 4   | NO-02-15         | 1         | 100,00           | Đường D1  | 14      |         |
| 5   | NO-02-16         | 1         | 100,00           | Đường D1  | 14      |         |
|     | <b>Khu NO-03</b> | <b>5</b>  | <b>703,00</b>    |           |         |         |
| 1   | NO-03-1          | 1         | 113,40           | Đường N1  | 10,5    |         |
| 2   | NO-03-2          | 1         | 110,00           | Đường N1  | 10,5    |         |
| 3   | NO-03-7          | 1         | 159,80           | Đường D2  | 13      |         |
| 4   | NO-03-10         | 1         | 166,80           | Đường D2  | 13      |         |
| 5   | NO-03-11         | 1         | 153,00           | Đường D2  | 13      |         |
|     | <b>Cộng</b>      | <b>10</b> | <b>1.243,00</b>  |           |         |         |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>75</b> | <b>13.818,20</b> |           |         |         |

Thy